

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **04/2025/HS-PT**
Ngày 14 - 01 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Bằng;

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Cao Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Trần Quyết Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 258/2024/TLPT-HS ngày 02/12/2024, đối với bị cáo Văn Bá D, về tội “Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Văn Bá D**, sinh năm 1973 tại tỉnh Quảng Nam.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 09/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Văn Bá D1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1941; bị cáo có vợ là Vũ Thị P, sinh năm 1981 và có 07 con, con lớn nhất sinh năm 1999, con nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/7/2023, đến ngày 03/10/2023 được hủy bỏ biện pháp tạm giam, thay thế bằng biện pháp bảo lãnh, hiện bị cáo đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra trong vụ án còn có bị cáo Vũ Thị P nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Văn Bá D là đại diện Hộ gia đình đăng ký kinh doanh cá thể mang tên Cơ sở Cà phê T, địa điểm kinh doanh tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, theo Giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh số 47.J8002038; đăng ký lần đầu ngày 12/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/12/2006, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp. Cơ sở Cà phê T sản xuất sản phẩm Cà phê bột thông thường sẽ theo quy trình: Đầu tiên sẽ trộn khoảng 60kg đến 70kg cà phê hạt Robusta loại chuẩn với khoảng 30kg đến 40kg hạt cà phê vỡ mẻ, non thành số lượng 100kg; trộn xong cho nguyên liệu này vào lò rang để rang trong thời gian từ 30 đến 45 phút (tùy theo loại hạt cà phê mới hay cũ); rang xong đổ toàn bộ ra máng, cho rượu vào để khử khói; tiếp theo cho qua cối để trộn với bơ, nước mắm (hoặc thay thế bằng muối); trộn xong xúc vào bao để ủ trong khoảng 07 ngày cho ngấm và nguội hẳn. Kết thúc thời gian ủ thì đưa đến máy đập nhỏ các hạt rồi lại trộn tiếp theo tỷ lệ 100kg cà phê đập nhỏ nêu trên với 50kg đậu nành đã rang; sau đó, đưa vào máy xay thành sản phẩm cà phê bột. Sản phẩm sản xuất theo quy trình này, Văn Bá D và Vũ Thị P đã đưa đi thử nghiệm đạt tỷ lệ caffeine >1%. Cà phê bột làm ra được dùng bao bì đóng gói theo định lượng và kít miệng, in ngày sản xuất. Bao bì các gói này đã được D đặt in từ trước với các nhãn hiệu khác nhau do D tự đề ra. Để đóng gói và xuất bán cà phê ra thị trường, D thiết kế bao bì về hình ảnh, nhãn hiệu, thông tin, có nội dung: “Thành phần: Hạt cà phê (R, A, C, moca, culy, bơ, nước mắm nhĩ). Chỉ tiêu chất lượng theo TCVN: Độ ẩm $\leq 5\%$; hàm lượng caffeine $\geq 1\%$.”

Văn Bá D đã sản xuất ra các loại sản phẩm cà phê bột có nhãn hiệu gồm: Coffee T, Coffee S, C, Coffee Chồn Mộc rang xay 4, Cà phê trộn Buôn Mê Thuật C1. Trên cơ sở kết quả thử nghiệm với hàm lượng đạt tỷ lệ caffeine >1%, D đã làm hồ sơ tự công bố quy định an toàn thực phẩm số 01/T/2019 (sản phẩm: Cà phê bột chế phin T2) và số 03/T/2019 (sản phẩm: cà phê chồn mộc rang xay), trong đó bản thông tin chi tiết về sản phẩm đều thể hiện chỉ tiêu hàm lượng caffeine $\geq 1\%$. Đồng thời trên bao bì các loại cà phê bột đều có in thể hiện hàm lượng caffeine $\geq 1\%$.

Do giá cà phê hạt tăng cao và buôn bán cà phê bột ế ẩm, có nhiều cơ sở cà phê bột khác bán hàng cạnh tranh, nên D suy nghĩ nếu sản xuất đúng công thức thì sau khi bán hàng, trừ chi phí sản xuất thì không còn lãi. D tính toán phải giảm tỷ lệ cà phê hạt Robusta loại chuẩn (có giá cao hơn) xuống khi sản xuất cà phê bột để duy trì sản xuất và có lợi nhuận. D đã bàn nội dung này với vợ là Vũ Thị P và vì cũng muốn có thêm lợi nhuận nên P đồng ý với D thay đổi công thức sản xuất cà phê. Từ đầu tháng 6/2023, Văn Bá D bắt đầu sản xuất cà phê bột với công thức: Trộn từ 30kg đến 40kg hạt cà phê Robusta loại chuẩn với 60kg đến 70kg hạt cà phê vỡ mẻ, non (là loại nguyên liệu có giá thành rẻ hơn và hàm lượng caffeine thấp hơn) thành số lượng 100kg; riêng đậu nành thì vẫn sử dụng 50kg đậu nành đã rang theo tỷ lệ cũ; các giai đoạn đập nhỏ, xay, dùng bao bì hứng bột đóng gói, kít miệng vẫn được làm như thông thường. Riêng trong giai đoạn trộn các loại hạt cà phê nguyên liệu để rang thì chỉ có Văn Bá D và Vũ Thị P biết và làm theo công thức mới do D đưa ra. Để tiêu thụ sản phẩm, Văn Bá D thuê Lê Văn K lái xe ô tô biển kiểm soát 60C-635.96 chở hàng và thuê Văn Bá Lê Nhật T1 (là con riêng của D) cùng Nguyễn Văn R đi bán hàng ra thị trường.

Vào khoảng 11 giờ 00 phút ngày 19/7/2023, khi Lê Văn K điều khiển xe ô tô chở cà phê bột đến địa phận huyện E, tỉnh Đắk Lắk để T1 và R bán thì bị Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Đ kiểm tra, phát hiện trên xe ô tô biển kiểm soát

60C-635.96 có 1.244kg cà phê bột đã đóng gói, gồm các nhãn hiệu: Coffee T, Coffee S, C, Coffee Chồn Mộc rang xay 4 và Cà phê trộn Buôn Mê Thuật T C1. Do hàng hóa bán không có hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ nên Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Đ đã tạm giữ toàn bộ số lượng cà phê bột, xe ô tô biển kiểm soát 60C-635.xx, cùng các tang vật liên quan. Qua làm việc, Lê Văn K, Văn Bá Lê Nhật T1 và Nguyễn Văn R đã khai, xác định số hàng hóa trên được chở từ kho xưởng của Cơ sở Cà phê T3, địa chỉ tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Tiến hành kiểm tra phát hiện trong xưởng của Cơ sở cà phê T do Văn Bá D làm chủ còn có 09kg cà phê bột đã đóng gói gồm các nhãn hiệu T Coffee Chinh Phục 4 và Chồn Mộc rang xay 3. Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn thu giữ 20,5kg cà phê bột đã bán tại các quán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình điều tra, Văn Bá D đã thừa nhận toàn bộ số lượng cà phê bột đã thu giữ là 1.273,5kg, gồm: 1224kg thu giữ trên xe ô tô biển kiểm soát 60C-635.xx; 20,5kg cà phê bột thu giữ tại các quán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và 09kg thu giữ tại kho xưởng của D, đều là số cà phê bột do Cơ sở cà phê T sản xuất, trong đó có 115,5kg cà phê bột các loại in ngày sản xuất 01/6/2023 và 1.158kg cà phê bột các loại in ngày sản xuất 01/7/2023.

Đối với Vũ Thị P không tham gia quản lý, điều hành việc tiêu thụ số cà phê bột sản xuất được. P chỉ tham gia sản xuất cà phê bột với Văn Bá D trong tháng 06/2023; đến tháng 07/2023, P đưa con đi du lịch, đi nhập học đại học, tìm chỗ ở trọ cho con và đưa người nhà đi điều trị bệnh và chăm sóc người bệnh nên không tham gia sản xuất cà phê cùng Văn Bá D. Quá trình điều tra và theo thông tin in ngày sản xuất trên bao bì các sản phẩm cà phê bột giả thu được xác định ngày sản xuất là ngày 01/6/2023, thì có tổng cộng 115,5kg cà phê bột các loại gồm: 66 gói nhãn hiệu T Coffee Trí Tuệ 1 (33kg); 105 gói nhãn hiệu T Coffee Sáng Tạo 2 (52,5kg); 20 gói nhãn hiệu T Coffee Khát vọng 3 (10kg); 40 gói nhãn hiệu Chồn mộc rang xay 4 (20kg). Số lượng cà phê bột này có trị giá là 26.415.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 1536/KL-KTHS, ngày 27/7/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng đã kết luận:

- Trong các mẫu chất rắn màu nâu dạng bột gửi giám định, mẫu ký hiệu CFCM1 hàm lượng caffeine 0,17%, CFCM2 hàm lượng caffeine 0,17%, CFCM3 hàm lượng caffeine 0,21%, CFCM4 hàm lượng caffeine 0,20%, CFCM5 hàm lượng caffeine 0,22%, CFCM6 hàm lượng caffeine 0,16%, CFTT1A hàm lượng caffeine 0,17%, CFTT1 hàm lượng caffeine 0,20%, CFTT2 hàm lượng caffeine 0,19%, CFTT4 hàm lượng caffeine 0,19%, CFTT4 hàm lượng caffeine 0,23%, CFTT5 hàm lượng caffeine 0,16%, CFTT7 hàm lượng caffeine 0,19%, CFTT4K hàm lượng caffeine 0,19%, CFCM3K hàm lượng caffeine 0,18%.

- Hàm lượng caffeine trong các mẫu gửi giám định đều không đạt chỉ tiêu hàm lượng caffeine theo tiêu chuẩn TCVN 5251:2015 (*Tiêu chuẩn quốc gia về cà phê bột, hàm lượng caffeine tính theo phần trăm khối lượng không nhỏ hơn 1,0%*).

Tại Kết luận định giá tài sản số 2339/KL-HĐĐG ngày 01/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk, đã xác định: Giá trị lô hàng 2.566 gói cà phê bột (1.244kg) là: 466.955.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi sáu

triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Tại Kết luận giám định số 2313/KL-KTHS, ngày 24/11/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng đã kết luận:

- Trong 02 mẫu chất bột màu nâu gửi giám định, mẫu ký hiệu CFTT1TG hàm lượng caffeine 0,284%, CFTT2TG hàm lượng caffeine 0,237%.

- Hàm lượng caffeine trong 02 mẫu gửi giám định đều không đạt chỉ tiêu hàm lượng caffeine theo tiêu chuẩn TCVN 5251:2015 (*Tiêu chuẩn quốc gia về cà phê bột, hàm lượng caffeine tính theo phần trăm khối lượng không nhỏ hơn 1,0%*).

Tại Kết luận định giá tài sản số 31/KL-HĐ97 ngày 01/7/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện E, đã xác định: 12 gói cà phê bột nhãn hiệu Trọng Tín Coffee Chinh Phục 4 (khối lượng 06kg); 06 gói cà phê bột nhãn hiệu Chồn mộc rang xay 3 (khối lượng 03kg); 35 gói cà phê bột nhãn hiệu Trọng Tín Coffee Sáng tạo 2 (khối lượng 17,5kg) và 06 gói cà phê bột nhãn hiệu Trọng Tín Coffee Trí tuệ 1 (khối lượng 03kg), có tổng giá trị là 5.545.000 đồng (năm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Trong vụ án này, đối với Văn Bá Lê Nhật T1, Ngô Thị Đ là những người tham gia vào quá trình sản xuất cà phê bột (phụ giúp khi đập nhỏ, xay, đóng gói). Tuy nhiên những người này hoàn toàn không biết việc Văn Bá D và Vũ Thị P điều chỉnh, thay đổi công thức, làm ra sản phẩm cà phê bột giả, không được hưởng lợi từ việc sản xuất, buôn bán cà phê bột giả mà chỉ là những người làm công hưởng lương theo thỏa thuận, nên không có vai trò đồng phạm. Đối với Trần Thị Kim N, Lê Văn K và Nguyễn Văn R là những người tham gia kiểm kê, vận chuyển, bán số cà phê, nhưng họ không biết số cà phê bột đó là giả do không đạt hàm lượng caffeine. Do đó, Cơ quan điều tra Công an huyện E không đề cập xử lý đối với Trần Thị Kim N, Lê Văn K và Nguyễn Văn R.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Văn Bá D phạm tội “*Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm*”

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 193; điểm s, u khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Văn Bá D 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/7/2023 đến ngày 03/10/2023.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 5 Điều 193 Bộ luật hình sự: Phạt bị cáo Văn Bá D số tiền 20.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về hình phạt đối với bị cáo Vũ Thị P; quyết định về xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2024 bị cáo Văn Bá D có đơn kháng cáo, với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Văn Bá D giữ nguyên nội dung kháng cáo

và đã khai nhận toàn bộ hành vi mà bị cáo đã thực hiện đúng như vụ án đã được tóm tắt nêu trên.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và khẳng định bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Văn Bá D về tội “Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm”, là có căn cứ và đúng người, đúng tội. Về mức hình phạt 03 năm mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là thỏa đáng, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, nên kháng cáo của bị cáo xin giảm hình phạt và hưởng án treo của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Văn Bá D, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt.

Áp dụng g khoản 2 Điều 193; điểm s, u khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Văn Bá D 03 năm tù.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Văn Bá D không tranh luận, bào chữa gì mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo Văn Bá D tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật và vì động cơ tư lợi cá nhân, nên trong thời gian từ tháng 6/2023 đến tháng 7/2023, tại Cơ sở cà phê T, bị cáo Văn Bá D đã thực hiện việc sản xuất cà phê bột giả có hàm lượng caffeine thấp hơn 01% theo tiêu chuẩn TCVN 5251:2015 (*Tiêu chuẩn quốc gia về cà phê bột, hàm lượng caffeine tính theo phần trăm khối lượng không nhỏ hơn 1,0%*), không đúng với chất lượng theo như Bản tự công bố sản phẩm số 01/T/2019, 03/T/2019 ngày 22/8/2019 của Hộ kinh doanh Cơ sở cà phê T do bị cáo làm chủ và không đúng với thông tin in trên mẫu bao bì của nhãn hiệu cà phê, nhằm bán ra thị trường để thu lợi bất chính. Đến ngày 19/7/2023, khi nhân viên của bị cáo đem cà phê bột giả đến địa phận huyện E, tỉnh Đắk Lắk bán thì bị Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Đ phát hiện bắt giữ với tổng số lượng cà phê bột giả đã thu giữ được là 1.273,5kg, có giá trị tương đương hàng thật là 472.500.000 đồng. Đối với Vũ Thị P, biết rõ việc sản xuất cà phê bột giả và có tham gia sản xuất cà phê bột giả với bị cáo Văn Bá D trong tháng 06/2023 với số lượng là 115,5kg cà phê bột giả các loại, có giá trị tương đương là 26.415.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Văn Bá D về tội “*Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm*” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 193 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Đối với kháng cáo của bị cáo Văn Bá D, Hội đồng xét xử xét thấy: Hành

vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, gây ảnh hưởng xấu đến lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, nên cần thiết phải cách ly bị cáo với xã hội một thời gian nhất định để đảm bảo việc cải tạo, giáo dục bị cáo và đảm bảo tác dụng răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s, điểm u khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã cung cấp biên lai nộp tiền xác nhận việc sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và tiền phạt bổ sung, với số tiền là 20.200.000 đồng và cung cấp các giấy xác nhận tham gia các công tác xã hội tại địa phương nơi cư trú, là các tình tiết giảm nhẹ mới được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, xét mức hình phạt 03 năm tù mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là thỏa đáng và tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện và bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, để quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo, nên không có cơ sở để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và đề nghị được hưởng án treo của bị cáo là không có căn cứ chấp nhận và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt là phù hợp.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận một phần, nên bị cáo Văn Bá D phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Văn Bá D; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk về hình phạt.

Tuyên bố: Bị cáo Văn Bá D phạm tội “Sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 193; điểm s, điểm u khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: **Bị cáo Văn Bá D 03 (ba) năm tù.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, bị cáo được khấu trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/7/2023 đến ngày 03/10/2023.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Văn Bá D phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị

đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ 1);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- VP CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- TAND huyện Ea Kar;
- VKSND huyện Ea Kar;
- Công an huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện E;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình